UBND TỈNH ĐẮK LẮK

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD KHU VỰC PHÍA ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đắk Lắk, ngày tháng 9 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án: Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên đoạn kết nối huyện Tuy An -TP Tuy Hòa (giai đoạn 1).
Địa điểm: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk (Đợt ….).

STT	Họ tên (Chủ tài sản)	Địa chỉ (Thôn)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Trong đó												Số tiền được nhận
				Bồi thường đất	Bồi thường cây trồng	Bồi thường công trình, vật, kiến trúc	Hỗ trợ Bồi thường chi phí di chuyển nhà	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ chi phí thuê nhà	Mức thưởng bàn giao mặt bằng	Nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện (nếu có)	Tiền sử dụng đất ở TDC phải nộp	Số tiền thu lại để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định, (Tiền sử dụng đất ở TDC)	Số tiền sử dụng đất tái định cư còn lại phải nộp (hộ gia đình/cá nhân tự nộp)	
1	Nguyễn Thị Xuân	Phú Quý	**687.674.543**	216.136.800	39.573.000	399.051.743	14.000.000	3.240.000	8.473.000	7.200.000	0	0	684.250.000	0	684.250.000	**687.674.543**
2	Nguyễn Dõn	Phú Quý	**78.489.000**	25.083.000	0	0	0	3.240.000	50.166.000	0	0	0	0	0	0	**78.489.000**
3	Huỳnh Bá Quốc	Phú Quý	**438.563.614**	-	840.000	413.723.614	12.000.000	0	0	12.000.000	0	0	640.000.000	0	640.000.000	**438.563.614**
4	Nguyễn Ngọc Hưng	Phú Quý	**517.333.242**	190.347.300	6.175.200	313.171.742	0	2.268.000	5.371.000	0	0	0	0	0	0	**517.333.242**
5	Bùi Văn Anh	Phú Quý	**613.921.880**	168.300.000	4.033.600	418.788.280	12.000.000	0	0	10.800.000	0	0	640.000.000	168.300.000	471.700.000	**445.621.880**
6	Nguyễn Thiện Thuật	1/8 Lương Tấn Thịnh	**1.137.620.000**	334.937.196	29.575.803	773.107.001	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**1.137.620.000**
7	Trương Thị Cúc	Phú Quý	**627.305.072**	468.627.984	0	94.732.488	0	3.240.000	60.704.600	0	0	0	0	0	0	**627.305.072**
8	Phan Thị Đào	Phú Quý	**329.951.706**	-	226.000	314.125.706	12.000.000	0	0	3.600.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	**329.951.706**
9	Phan Đình Cẩm	Phú Quý	**285.925.727**	-	9.895.282	260.430.445	12.000.000	0	0	3.600.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	**285.925.727**
10	Phan Rí	Phú Quý	**595.073.044**	-	0	577.473.044	14.000.000	0	0	3.600.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	**595.073.044**
11	Phan Ý	Phú Quý	**415.501.110**	-	856.000	399.045.110	12.000.000	0	0	3.600.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	**415.501.110**
	TỔNG CỘNG:		**5.727.358.938**	**1.403.432.280**	**91.174.885**	**3.963.649.173**	**88.000.000**	**11.988.000**	**124.714.600**	**44.400.000**	**0**	**0**	**4.364.250.000**	**168.300.000**	**4.195.950.000**	**5.559.058.938**